

Số: *84* /CNTH5
V/v triển khai phiên bản CITAD
4.0.0.3.0.1 và cập nhật chuẩn trao đổi dữ
liệu IBPS2.1 của hệ thống thanh toán điện
tử liên ngân hàng

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2014

Kính gửi: Các thành viên Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng

Ngày 21/5/2014, Cục Công nghệ tin học (CNTH) đã có công văn số 542/CNTH5 về việc *hướng dẫn gửi thông tin thu ngân sách nhà nước kèm theo lệnh thanh toán điện tử liên ngân hàng* gửi các thành viên Hệ thống Thanh toán điện tử liên hàng (TTLNH). Sau ban hành hướng dẫn, Cục CNTH tiếp tục nhận được các kiến nghị mới từ Kho bạc Nhà nước (KBNN) và các thành viên hệ thống TTLNH. Để việc gửi thông tin về thu ngân sách nhà nước (NSNN) kèm theo lệnh thanh toán trên hệ thống TTLNH hỗ trợ tốt hơn cho công tác quản lý NSNN của Kho bạc Nhà nước (KBNN), Cục CNTH hướng dẫn cập nhật đối với chuẩn trao đổi dữ liệu IBPS2.1 và triển khai phiên bản CITAD 4.0.0.3.0.1 như sau:

1. Mục đích

Việc cập nhật chuẩn trao đổi dữ liệu IBPS2.1 và phát hành, triển khai phiên bản CITAD 4.0.0.3.0.1 nhằm bổ sung một số ràng buộc dữ liệu của lệnh thanh toán đính kèm thông tin thu NSNN và tăng tính tiện ích của phần mềm.

2. Phạm vi áp dụng

- Phiên bản CITAD 4.0.0.3.0.1 thay thế cho phiên bản CITAD 4.0.0.3.0.0
- Phiên bản CITAD 4.0.0.3.0.1 được sử dụng cho các thành viên hệ thống TTLNH có hoạt động gửi, nhận lệnh thanh toán phục vụ thu NSNN của KBNN. Các thành viên hệ thống TTLNH không hoặc chưa có hoạt động gửi, nhận lệnh thanh toán phục vụ thu NSNN của KBNN vẫn có thể sử dụng phiên bản CITAD từ 4.0.0.2.5.1 trở lên để thực hiện các giao dịch thanh toán liên ngân hàng.
- Các dịch vụ khác như tra soát, trả lời tra soát, yêu cầu hoàn chuyển, trả lời yêu cầu hoàn chuyển và lệnh thanh toán không có thông tin thu NSNN... vẫn được lập và trao đổi theo các hướng dẫn hiện hành.

3. Các sửa đổi, cập nhật của phiên bản CITAD 4.0.0.3.0.1 và chuẩn trao đổi dữ liệu IBPS2.1

- Đối với phần mềm:

+ Gộp nội dung lệnh thanh toán và nội dung thu NSNN và cùng một file khi chuyển đến thành viên nhận lệnh.

+ Ẩn thông tin “Mã số thuế”, “Tên khách hàng nhận” ở phần màn hình lệnh thanh toán đối với các lệnh thanh toán phục vụ thu NSNN.

+ Bổ sung tham số cho phép lựa chọn in 1 hoặc 2 liên bản chính khi in lệnh thanh toán đến.

+ Bổ sung lựa chọn in tách riêng in lệnh thu NSNN và lệnh thanh toán thông thường.

+ Bổ sung chức năng tra cứu tra soát đi/đến theo ngày.

+ Bổ sung chức năng kiểm soát lệnh thanh toán đến theo ngày giao dịch.

+ Bổ sung chức năng tra cứu lệnh tình trạng lệnh thanh toán kèm thông tin thu NSNN.

(Bản cập nhật, hướng dẫn nâng cấp và hướng dẫn sử dụng các chức năng mới của phiên bản CITAD 4.0.0.3.0.1 được đăng tải trên trang tin điện tử của NHNN theo địa chỉ <http://www.sbv.gov.vn>, chuyên mục Hoạt động thanh toán – Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng).

- Đối với chuẩn trao đổi dữ liệu IBPS 2.1:

+ Bổ sung ràng buộc bắt buộc nhập thông tin thu NSNN nếu ngân hàng phục vụ người nhận là KBNN và tài khoản người nhận là ‘7111’.

+ Bổ sung khuyến cáo định dạng tài khoản cho tài khoản người nhận đối với lệnh thanh toán không kèm thông tin thu NSNN mà ngân hàng nhận hoặc ngân hàng phục vụ người nhận thuộc hệ thống KBNN.

Cấu trúc tài khoản tại KBNN theo 1 trong 2 định dạng sau:

Định dạng (1): “xxxx.xxxxxxxxx”

Định dạng (2): “xxxx.xxxxxxxxx.xxxx”

Trong đó: định dạng thứ nhất bao gồm 14 ký tự, kể cả 2 ký tự là dấu chấm (.) sau 4 ký tự đầu (xxxx) và sau ký tự (x) thứ 5. Định dạng thứ hai bao gồm 20 ký tự, cấu trúc tương tự định dạng (1), tuy nhiên bổ sung 5 ký tự tiếp theo (xxxxx) có phân cách bởi dấu (.). Trường hợp không đủ ký tự theo 1 trong 2 định dạng trên, phải điền đủ các số 0 theo cấu trúc định dạng tương ứng.

+ Bỏ ràng buộc ngân hàng nhận lệnh không được có dạng **101*** khi lệnh thanh toán có đính kèm thông tin thu NSNN.

+ Bỏ ràng buộc ngân hàng phục vụ người nhận không được có dạng **101*** khi lệnh thanh toán có đính kèm thông tin thu NSNN.

+ Thay đổi độ dài tối đa của trường “Mã số thuế” từ 13 ký tự thành 14 ký tự.

(Cập nhật chuẩn trao đổi dữ liệu IBPS2.1 mô tả tại phụ lục đính kèm)

4. Điều kiện triển khai

- *Cập nhật phiên bản CITAD 4.0.0.3.0.1*: thành viên có thể thực hiện cập nhật ngay sau khi phiên bản CITAD 4.0.0.3.0.1 được công bố trên Website của NHNN mà không ảnh hưởng đến các hoạt động giao dịch TTLNH.

- *Gửi lệnh thanh toán kèm thông tin thu NSNN*: Trước ngày 01/10/2014 các thành viên hệ thống TTLNH có hoạt động gửi, nhận lệnh thanh toán phục vụ thu NSNN của KBNN phải sẵn sàng các điều kiện cần thiết để gửi thông tin thu NSNN theo chuẩn IBPS 2.1 mới.

Đề nghị các Ông/ Bà Tổng Giám đốc (Giám đốc) thông báo và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, xin liên hệ Cục Công nghệ tin học, điện thoại: 04.38345179 - Fax: 04.37733413 để cùng phối hợp xử lý. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTĐ Nguyễn Toàn Thắng (để báo cáo);
- Vụ TT, Sở GD (để phối hợp);
- Kho bạc Nhà nước (để phối hợp);
- Các TCTD thành viên (để nghị sao gửi các đơn vị thành viên trực thuộc);
- Chi Cục CNTH (để thực hiện);
- Lưu CNTH/CNTH5/CNTH6.

Đính kèm:

- Phụ lục: Cập nhật chuẩn trao đổi dữ liệu IBPS2.1.



PHỤ LỤC
CẬP NHẬT CHUẨN TRAO ĐỔI DỮ LIỆU IBPS2.1
(kèm theo Công văn số 894 /CNTH5 ngày 13 /8/2014)

1. Giới thiệu

Tài liệu này cập nhật các ràng buộc trao đổi dữ liệu lệnh thanh toán có thông tin thu NSNN qua giao diện (gateway) giữa hệ thống Corebank của thành viên và phần mềm CITAD của chuẩn IBPS2.1. Các loại giao dịch khác như tra soát, trả lời tra soát, yêu cầu hoàn chuyển, trả lời yêu cầu hoàn chuyển và lệnh thanh toán không có thông tin thu ngân sách.... vẫn được lập và trao đổi theo các hướng dẫn hiện hành.

2. Định dạng thông tin thu NSNN

Cấu trúc thông tin thu NSNN tuân thủ theo mô tả tại công văn số 542/CNTH5 ngày 21/05/2014, các sửa đổi và cập nhật được in đậm trong bảng dưới đây:

2.1 Các thông tin chung

STT	Loại thông tin	Thẻ trong XML	Kiểu DL	Định dạng lưu trữ/ Mặc định	Ràng buộc
1	Mã số thuế	MST	String(14)	Mặc định = 0000000017	Bắt buộc phải có (Độ dài tối đa của trường mã số thuế được tăng lên là 14 ký tự thay vì 13 ký tự so với quy định tại công văn số 542/CNTH5 ngày 21/05/2014)
2	Mã cơ quan quản lý thu	CQT	String(7)		Danh mục Mã cơ quan quản lý thu theo quy định của Bộ Tài chính
3	Tên cơ quan quản lý thu	TCQ	String(200)		Bắt buộc phải có nếu mã cơ quan quản lý thu để trống
4	Loại thuế	LTH	String(2)	Giá trị từ 01 đến 07	Bắt buộc phải có, là một trong các giá trị sau: 01: thuế nội địa 02: thuế thu nhập cá nhân 03: thuế chức bạ 04: thuế hải quan 05: thu khác 06: thu tài chính 07: phạt vi phạm hành chính
5	Ngày nộp thuế	NNT	String(8)	yyyymmdd	Bắt buộc phải có Mặc định là ngày lập lệnh thanh toán. Ngày nộp phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày lập lệnh thanh toán

6	Số khung	SKH	String(20)		Bắt buộc phải có nếu loại thuế là 03 – thuế chức bạ
7	Số máy	SMA	String(20)		Bắt buộc phải có nếu loại thuế là 03 – thuế chức bạ
8	Số tờ khai hải quan, số quyết định	STK	String(20)		Bắt buộc phải có nếu loại thuế là 04 – thuế hải quan
9	Ngày tờ khai hải quan	NTK	String(8)	yyyymmdd	Bắt buộc phải có nếu loại thuế là 04 – thuế hải quan
10	Loại hình xuất nhập khẩu	XNK	String(20)	Mặc định là 999	Bắt buộc phải có nếu loại thuế là 04 – thuế hải quan Danh mục Loại hình XNK theo quy định của Bộ Tài chính
11	Cơ quan ra quyết định xử phạt	CQP	String(100)		Bắt buộc phải có nếu loại thuế là 07 – phạt vi phạm hành chính
12	Tên khách hàng nhận	TKH	String(200)		Sử dụng trong trường hợp tên người nhận ở phần Thông tin người nhận của Lệnh thanh toán quá dài (>70 kí tự)

2.2 Các thông tin chi tiết

Ngoài các thông tin chung, lệnh thanh toán đính kèm thông tin thu NSNN phải có các dòng thông tin chi tiết, mỗi dòng bao gồm các thông tin sau:

STT	Loại thông tin	Thẻ trong XML	Kiểu DL	Định dạng lưu trữ/ Mặc định	Ràng buộc
1	Mã chương	MCH	Number(3)	Số nguyên	Bắt buộc phải có Danh mục Mã chương theo quy định của Bộ Tài chính
2	Mã nội dung kinh tế (tiểu mục)	NDK	Number(4)	Số nguyên	Bắt buộc phải có Danh mục Mã nội dung kinh tế theo quy định của Bộ Tài chính
3	Số tiền	STN	Number(20)	Số nguyên	Bắt buộc phải có Tổng số tiền của các dòng thông tin chi tiết phải bằng Số tiền chuyển của lệnh thanh toán
4	Nội dung khoản nộp ngân sách	NDG	String(300)		

3.2 Trao đổi dữ liệu qua file text

- Cấu trúc file text tuân thủ theo mô tả tại công văn số 542/CNTH5 ngày 21/05/2014, các bổ sung và sửa đổi được in đậm trong bảng dưới đây:

TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích và ràng buộc
1	REC_TYPE	A	2	X		Loại bản ghi = 'DD'
2	TRX_TYPE	AN	6	X		Loại giao dịch
3	SD_TIME	AN	14	O		Thời điểm gửi lệnh
4	SERIAL_NO	N	8	O		Số hiệu giao dịch
5	RESPONSE_CODE	AN	4	O		Mã phản hồi tin điện
6	O_CI_CODE	AN	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi lệnh
7	R_CI_CODE	AN	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh (Loại bỏ ràng buộc không nhận giá trị có dạng **101*** được quy định tại công văn số 542/CNTH5 ngày 21/05/2014)
8	O_INDIRECT_CODE	AN	12	X		Mã ngân hàng gửi gián tiếp
9	R_INDIRECT_CODE	AN	12	X		Mã ngân hàng phục vụ người nhận (Loại bỏ ràng buộc không nhận giá trị có dạng **101*** được quy định tại công văn số 542/CNTH5 ngày 21/05/2014)
10	FEE_CI_CODE	AN	12	X		Mã ngân hàng chịu phí (O_CI_CODE)
11	TRX_DATE	AN	8	X	PK	Ngày làm việc của hệ thống
12	CURRENCY	AN	3	X		Mã tiền tệ
13	AMOUNT	N	22	X		Số tiền
14	SD_NAME	AN	70	X		Tên người gửi
15	SD_ADDR	AN	100	O		Địa chỉ người gửi
16	SD_ACCNT	AN	25	X		Tài khoản người gửi
17	RV_NAME	AN	70	X		Tên người nhận
18	RV_ADDR	AN	100	O		Địa chỉ người nhận
19	RV_ACCNT	AN	25	X		Tài khoản người nhận Khuyến cáo sử dụng định 1 trong 2 định dạng ở dưới đối với đối với lệnh thanh toán có REFERENCE khác IBPSVST000 và R_CI_CODE có dạng **701***, hoặc REFERENCE khác IBPSVST000 và R_INDIRECT_CODE có dạng **701*** : Định dạng (1): "xxxx.xxxxxxx" Định dạng (2): "xxxx.xxxxxxx.xxxx" Trong đó: định dạng thứ nhất bao gồm 14 ký tự, kể cả 2 ký tự là dấu chấm (.) sau 4 ký tự đầu (xxxx) và sau ký tự (x) thứ 5. Định dạng thứ hai bao gồm 20 ký tự, cấu trúc tương tự định dạng (1), tuy nhiên bổ sung 5 ký tự tiếp theo (xxxxx) có phân cách bởi dấu (.). Trường hợp không đủ ký tự theo 1 trong 2 định dạng trên, phải điền đủ các số 0 theo cấu trúc định dạng tương ứng.
20	CONTENT	AN	210	X		Nội dung giao dịch
21	OPERT1	N	2	X		Mã loại nghiệp vụ 1
22	OPERT2	N	3	X		Mã loại nghiệp vụ 2
23	RELATION_NO	AN	40	X	PK	Số bút toán
24	SD_IDENTIFY	AN	25	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người gửi
25	RV_IDENTIFY	AN	25	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người nhận

26	AUTHORIZED	AN	1	O		Thông tin xác nhận chuyển nợ (0 :Không cần chờ chấp nhận, 1: Cần chờ chấp nhận)
27	FEE_FLAG	AN	1	O		Thông tin liên quan tới tính phí
28	REFERENCE	AN	100	O		- REFERENCE nhận giá trị IBPSVST000 nếu lệnh thanh toán có đính kèm thông tin thu NSNN - REFERENCE bắt buộc nhận giá trị IBPSVST000 nếu R_INDIRECT_CODE có dạng ***701*** và RV_ACCNT là '7111' (bổ sung mới so với công văn số 542/CNTH5 ngày 21/05/2014)
29	TAX_CODE	AN	30	O		Mã số thuế của người nhận
30	SD_CODE	AN	20	O		Mã của NH gửi
31	RV_CODE	AN	20	X		Mã của NH nhận
32	EX_E_SIGN	AN	400	O		Chữ ký giao dịch của Core Banking
33	APPR_ID	AN	16	O		ID của người ký duyệt
34	CREATE_TIME	AN	14	O		Thời điểm tạo
35	E_SIGN	AN	400	O		Chữ ký điện tử
36	MAC	AN	28	O		Mã kiểm tra dữ liệu
37	CONTENT_EX	AN	3000	X		Thông tin thu NSNN đính kèm nhập dưới dạng xml (bắt buộc nhập nếu trường REFERENCE có giá trị là IBPSVST000)
Tổng			4.852			

3.3 Trao đổi dữ liệu qua bảng (table) cơ sở dữ liệu

- Cấu trúc bảng TBLTRANSACTIONMSG_GTW tuân thủ theo mô tả tại công văn số 542/CNTH5 ngày 21/05/2014, các bổ sung và sửa đổi được in đậm trong bảng dưới đây:

TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích và ràng buộc
1	CHECK_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		Mã trạng thái: 00: Chờ xử lý 01: Kiểm tra giao dịch lỗi 02: Giao dịch hợp lệ (đã chuyển sang CI_TAD). 03: Giao dịch đã gửi (thành công) 04: Giao dịch đã gửi (không thành công) 05: Giao dịch từ CI sang GW 06: Đã chuyển dữ liệu vào các bảng đối chiếu và bảng Export. 07: Lỗi không chuyển vào được các bảng đối chiếu và bảng Export.
2	CREATE_FILE_RESULT_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Tình trạng tạo file kết quả/ file đến: 0: Chưa tạo file kết quả/ Chưa tạo file đến 1: Đã tạo file kết quả/ Đã tạo file đến
3	FILE_NAME_RESULT	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên file kết quả cho giao dịch đi
4	TRX_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	6	X		Loại giao dịch
5	SD_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm gửi tin điện

TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích và ràng buộc
6	SERIAL_NO	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Số hiệu giao dịch
7	RESPONSE_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	4	O		Mã phản hồi tin điện (Xem chi tiết tại phụ lục 3)
8	O_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi lệnh
9	R_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh (Loại bỏ ràng buộc không nhận giá trị có dạng **101*** được quy định tại công văn số 542/CNTH5 ngày 21/05/2014)
10	O_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng gửi gián tiếp
11	R_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng phục vụ người nhận (Loại bỏ ràng buộc không nhận giá trị có dạng **101*** được quy định tại công văn số 542/CNTH5 ngày 21/05/2014)
12	FEE_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Mã ngân hàng chịu phí
13	TRX_DATE	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày làm việc của hệ thống
14	CURRENCY	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		Mã tiền tệ
15	AMOUNT	VARCHAR2	VARCHAR	22	X		Số tiền chuyển
16	SD_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người gửi
17	SD_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người gửi
18	SD_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		Tài khoản người gửi
19	RV_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người nhận
20	RV_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người nhận
21	RV_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		Tài khoản người nhận Khuyến cáo sử dụng định 1 trong 2 định dạng ở dưới đối với đối với lệnh thanh toán có REFERENCE khác IBPSVST000 và R_CI_CODE có dạng **701***, hoặc REFERENCE khác IBPSVST000 và R_INDIRECT_CODE có dạng **701*** : Định dạng (1): "xxxx.xxxxxxx" Định dạng (2): "xxxx.xxxxxxx.xxxx" Trong đó: định dạng thứ nhất bao gồm 14 ký tự, kể cả 2 ký tự là dấu chấm (.) sau 4 ký tự đầu (xxxx) và sau ký tự (x) thứ 5. Định dạng thứ hai bao gồm 20 ký tự, cấu trúc tương tự định dạng (1), tuy nhiên bổ sung 5 ký tự tiếp theo (xxxxx) có phân cách bởi dấu (.). Trường hợp không đủ ký tự theo 1 trong 2 định dạng trên, phải điền đủ các số 0 theo cấu trúc định dạng tương ứng.
22	CONTENT	VARCHAR2	NVARCHAR	210	X		Nội dung lệnh thanh toán
23	OPERT1	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		Mã loại nghiệp vụ 1
24	OPERT2	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		Mã loại nghiệp vụ 2
25	FILE_NAME	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên File đi/đến
26	RELATION_NO	VARCHAR2	VARCHAR	40	X	PK	Số bút toán
27	SD_IDENTIFY	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người gửi
28	RV_IDENTIFY	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người nhận

TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích và ràng buộc
31	AUTHORIZED	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin xác nhận chuyển nợ (0: Không cần chờ chấp nhận, 1: Cần chờ chấp nhận)
32	FEE_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin liên quan tới tính phí
35	REFERENCE	VARCHAR2	NVARCHAR	100	X		- REFERENCE nhận giá trị IBPSVST000 nếu lệnh thanh toán có đính kèm thông tin thu NSNN - REFERENCE bắt buộc nhận giá trị IBPSVST000 nếu R_INDIRECT_CODE có dạng ***701*** và RV_ACCNT là '7111' (bổ sung mới so với công văn số 542/CNTH5 ngày 21/05/2014)
36	TAX_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	30	O		Mã số thuế của người nhận
39	SD_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã của đơn vị gửi
40	RV_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã của đơn vị nhận
41	EX_E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký giao tiếp với Core
42	MAC	VARCHAR2	NVARCHAR	28	O		Mã kiểm tra dữ liệu
43	APPR_ID	VARCHAR2	NVARCHAR	16	O		ID của người ký duyệt
44	CREATE_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm tạo giao dịch
45	E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký điện tử
46	OPTIONCODE	VARCHAR2	NVARCHAR	30	O		Chưa sử dụng
47	TYPE_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	X	PK	Xác định loại dữ liệu 0: giao dịch tại CI (Default) 1: Giao dịch đối chiếu cho CI 2: Giao dịch đối chiếu cho CIHO
48	CONTENTFROMFILE	VARCHAR2	NVARCHAR	4000	O		Không được can thiệp
49	ERR_MSG	VARCHAR2	NVARCHAR	200	O		Không được can thiệp
50	LINEPOSITION	NUMBER	NUMBER	17	O		Vị trí dòng gd trong file
51	FILEPROCESSINGTIME	VARCHAR2	NVARCHAR	14	O		Thời gian xử lý file
52	CONTENT_EX	VARCHAR2	NVARCHAR	3000	O		Thông tin thu NSNN đính kèm nhập dưới dạng xml (bắt buộc nhập nếu trường REFERENCE có giá trị là IBPSVST000)